

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MUỐI MIỀN NAM
tại thời điểm 31/12/2013 kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính
Số chứng thực 029373 Quấn số > SCTA

Ngày 30 Tháng 7 Năm 2014

PHÓ CHỦ TỊCH UBND P. TÂN ĐỊNH



Phan Ngọc Châu

Dược kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASCO

Số 71 Hoàng Cầu, Đống Đa, thành phố Hà Nội

ĐT: 04 3793 0960 - Fax: 04 3793 1349

Hà nội, 2014

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Bìa + Mục lục	1-2
Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	3-5
Báo cáo kiểm toán	6
Bảng cân đối kế toán	7-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12-21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Muối Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Thông tin về Công ty:

- Tên đầy đủ: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MUỐI MIỀN NAM**
- Tên giao dịch quốc tế: **SOUTHERN SALT GROUP JOINT STOCK COMPANY.**
- Tên viết tắt bằng tiếng Anh: **SOSAL GROUP JSC**
- Vốn điều lệ là **500.000.000.000** đồng
- Công ty có trụ sở chính tại số 173 Hai Bà Trưng, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Muối Miền Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005834 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 06 ngày 07 tháng 10 năm 2011 mã số doanh nghiệp: 0300547185 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Lĩnh vực kinh doanh :
 - Khai thác đá, cát, đất sét;
 - Sản xuất, mua bán các loại muối nguyên liệu, muối chế biến, muối iot, các mặt hàng thực phẩm có muối iốt và các sản phẩm nước biển;
 - Mua bán vật tư, công cụ, thiết bị phục vụ ngành sản xuất muối, bao bì; Kinh doanh vận tải hàng hóa; Sản xuất, mua bán nước mắm, nước đá cây, thức ăn gia súc;
 - Mua bán thực phẩm, vật tư thiết bị vận tải, nguyên liệu – vật tư ngành may;
 - Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
 - Mua bán thực phẩm; nhà hàng ăn uống, nước giải khát, bia – nước ngọt; Chế biến, mua bán nông – lâm – thủy sản;
 - Xây dựng công trình loại vừa và nhỏ; xây dựng chung cư; sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê; Mua bán vật liệu xây dựng; San lấp mặt bằng; lắp đặt thiết bị công trình; xây dựng các công trình công nghiệp; trang trí nội thất, ngoại thất công trình; Xây dựng công trình thương mại; kinh doanh kho bãi; mua bán phân bón, than đá, than bùn; Quản lý, bảo quản muối dự trữ quốc gia và muối dự trữ lưu thông;
 - Mua bán thiết bị điện tử, máy văn phòng và thiết bị; đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông; sản xuất lắp ráp, mua bán máy thu hình, thiết bị thu phát và linh kiện phụ tùng;
 - Kinh doanh nhà ở, kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc cho thuê;
 - Mua bán xe ô tô, xe gắn máy;

Tư vấn du học; đào tạo nghề;

Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống; Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại gồm quần áo, giấy dếp đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao, lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo; Bán lẻ nhiên liệu động cơ; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính, thiết bị lắp đặt trong xây dựng; Vận chuyển hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt);

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; Lưu giữ hàng hóa;

Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Cho thuê xe có động cơ.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc tại thời điểm kiểm toán

- Các thành viên Hội đồng quản trị:

Ông	Trần Quang Phụng	Chủ tịch
Ông	Đặng Quý Thanh	Thành viên
Ông	Phan Văn Đào	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Văn	Thành viên
Ông	Trần Nam Trung	Thành viên

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm bao gồm:

Ông	Trần Quang Phụng	:	Tổng Giám đốc
Ông	Phan Văn Đào	:	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đặng Quý Thanh	:	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Nam Trung	:	Phó Tổng Giám đốc

- Đại diện phòng Tài chính

Ông	Nguyễn Văn Văn	:	Kế toán trưởng
-----	----------------	---	----------------

Tình hình tài chính và Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty, được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này, từ trang 07 đến trang 21.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, các hoạt động của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Muối Miền Nam trong năm 2013 được phản ánh trên Báo cáo này, không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến ngày lập báo cáo này.

Kiểm toán viên độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán ASCO được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Muối Miền Nam cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngày 30 tháng 3 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MUỐI MIỀN NAM



Trần Quang Phụng

Trần Quang Phụng



Số 45/BCKT-BCTC

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Muối Miền Nam

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Muối Miền Nam, từ trang 07 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Muối Miền Nam tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thanh Kiệt

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0807-2013-149-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Ngọc Tuyền

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1629-2014-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		541.469.904.979	766.242.055.546
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.216.579.133	96.414.934.583
1. Tiền	111	V.01	14.216.579.133	96.414.934.583
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.000.000.000	366.219.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	14.000.000.000	366.219.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		473.499.558.109	230.760.738.133
1. Phải thu của khách hàng	131		38.320.008.463	14.113.061.593
2. Trả trước cho người bán	132		239.129.772.735	1.373.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	196.049.776.911	215.274.676.540
IV. Hàng tồn kho	140		36.636.057.879	48.949.370.630
1. Hàng tồn kho	141	V.04	36.636.057.879	48.949.370.630
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	3.117.709.858	23.898.012.200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		90.269.250	10.484.678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.074.286	24.463.683
3. Tài sản ngắn hạn khác			2.991.366.322	23.863.063.839
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		301.496.459.299	340.695.681.907
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		2.248.083.371	42.315.122.128
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	2.177.968.423	2.998.301.300
- Nguyên giá	222		5.937.443.239	10.206.974.005
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3.759.474.816)	(7.208.672.705)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	46.719.637
- Nguyên giá	228		-	100.112.582
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	(53.392.945)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	70.114.948	39.270.101.191
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		298.239.000.000	298.239.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		297.679.200.000	297.679.200.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	559.800.000	559.800.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.009.375.928	141.559.779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	375.625.928	141.559.779
3. Tài sản dài hạn khác	268		633.750.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		842.966.364.278	1.106.937.737.453

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		307.668.881.153	591.731.128.657
I. Nợ ngắn hạn	310		294.543.881.153	581.436.128.657
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	194.717.621.780	149.485.000.000
2. Phải trả người bán	312		60.416.084.583	318.277.126.675
3. Người mua trả tiền trước	313		34.358.682.014	22.006.555.376
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3.430.432.030	3.558.808.658
5. Phải trả người lao động	315		16.578.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	(44.114.757)
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	362.460.471	87.515.274.767
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi			1.242.022.275	637.477.938
II. Nợ dài hạn	330		13.125.000.000	10.295.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	13.125.000.000	10.295.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		535.297.483.125	515.206.608.796
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	535.297.483.125	515.206.608.796
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23.607.750	23.607.750
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.478.570.059	1.478.570.059
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		632.953.074	632.953.074
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.162.352.242	13.071.477.913
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		842.966.364.278	1.106.937.737.453

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD,...)	007	9.035,63	-
6. Dự toán chi hoạt động	008	-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Văn

Ngày 28 tháng 3 năm 2014



Trưởng Giám đốc

Trần Quang Phụng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	593.139.434.144	549.527.290.533
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.17	401.526.754	212.817.930
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		592.737.907.390	549.314.472.603
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	484.984.320.891	533.291.855.164
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		107.753.586.499	16.022.617.439
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	3.874.430.235	54.823.927.838
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	45.933.026.267	37.533.587.318
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.445.854.113	37.533.587.318
8. Chi phí bán hàng	24		14.267.984.658	11.002.226.486
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.619.446.898	8.396.531.377
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.807.558.911	13.914.200.096
11. Thu nhập khác	31		4.500.000.000	328.113.095
12. Chi phí khác	32		4.560.546.517	969.621.248
13. Lợi nhuận khác	40		(60.546.517)	(641.508.153)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.747.012.394	13.272.691.943
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	10.024.993.728	1.383.909.030
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		31.722.018.666	11.888.782.913

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Văn



Trần Quang Phụng

Ngày 23 tháng 3 năm 2014

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và	01	717.795.215.057	798.798.644.153
2. Tiền chi trả nhà cung cấp hàng hóa và dịch	02	(788.819.666.594)	(224.857.738.513)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.174.482.837)	(4.580.898.571)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(23.548.997.532)	(36.433.856.318)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(9.574.064.625)	(620.222.727)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	851.426.801.211	543.270.291.886
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(766.478.087.865)	(517.969.003.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24.373.283.185)	557.607.216.459
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21	(5.427.148.226)	(556.460.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và	22	-	12.500.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của	23	(38.810.000.000)	(542.398.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ	24	177.960.000.000	420.558.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	6.319.112.637	2.337.598.389
được chia			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	140.041.964.411	(107.558.861.611)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	225.757.522.500	130.765.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(411.831.522.500)	(492.022.033.334)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.972.057.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(197.046.057.800)	(361.257.033.334)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(81.377.376.574)	88.791.321.514
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	96.414.934.583	7.623.613.069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(820.978.876)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.216.579.133	96.414.934.583

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Văn

Ngày 28 tháng 3 năm 2014
Tổng Giám đốc




Trần Quang Phụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Sản xuất, mua bán các loại muối nguyên liệu, muối chế biến, muối iot, các mặt hàng thực phẩm có muối iot và các sản phẩm nước biển;

Kinh doanh muối, nông sản;

Kinh doanh bất động sản;

Và một số ngành nghề kinh doanh khác theo đăng ký kinh doanh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật kí chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản tiền được xác định là một bộ phận của tài sản lưu động, tồn tại dưới hình thái tiền tệ, có tính thanh khoản cao nhất, bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ở các ngân hàng và các khoản tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm nợ phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ khi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và giảm sút phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về việc chỉnh sửa, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 (hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Nhóm tài sản	Năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc và thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo nguyên giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây phát sinh trong tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ đều vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch vụ cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỉ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ. Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các nguyên tắc kế toán khác

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VND

V.01 . TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	6.969.298.604	18.081.151.116
Tiền gửi ngân hàng	7.247.280.529	78.333.783.467
Cộng	14.216.579.133	96.414.934.583

V.02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	14.000.000.000	366.219.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	14.000.000.000	366.219.000.000

V.03 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dư Nợ các khoản phải trả khác	-	160.501.384
Phải thu khác	196.049.776.911	215.114.175.156
Cộng	196.049.776.911	215.274.676.540

V.04 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	240.802	240.802
Công cụ, dụng cụ	813.304.171	569.743.068
Thành phẩm	108.998.443	185.471.891
Hàng hóa	35.713.514.463	48.193.914.869
Cộng	36.636.057.879	48.949.370.630

V.05 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	90.269.250	10.484.678
- Thuế GTGT được khấu trừ	36.074.286	24.463.683
- Tài sản ngắn hạn khác	2.991.366.322	23.863.063.839
<i>Tạm ứng</i>	<i>2.324.011.072</i>	<i>8.654.225.339</i>
<i>Ký cược, ký quỹ ngắn hạn</i>	<i>667.355.250</i>	<i>15.208.838.500</i>
Cộng	3.117.709.858	23.898.012.200

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V.06 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	4.489.922.433	546.270.000	4.398.094.150	772.687.422	10.206.974.005
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	3.211.007.668	-	546.450.000	512.073.098	4.269.530.766
- Thanh lý, nhượng	3.211.007.668	-	521.256.000	-	3.732.263.668
- Giảm khác	-	-	25.194.000	512.073.098	537.267.098
Số dư cuối năm	1.278.914.765	546.270.000	3.851.644.150	260.614.324	5.937.443.239
Giá trị hao mòn lũy					
Số dư đầu năm	3.410.371.596	464.380.727	2.715.722.445	618.197.937	7.208.672.705
Số tăng trong năm	69.642.228	35.346.192	253.961.136	36.944.125	395.893.681
- Khấu hao trong n	69.642.228	35.346.192	253.961.136	36.944.125	395.893.681
Số giảm trong năm	2.875.444.607	-	546.450.000	423.196.963	3.845.091.570
- Thanh lý, nhượng	2.875.444.607	-	521.256.000	-	3.396.700.607
- Giảm khác	-	-	25.194.000	423.196.963	448.390.963
Số dư cuối năm	604.569.217	499.726.919	2.423.233.581	231.945.099	3.759.474.816
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.079.550.837	81.889.273	1.682.371.705	154.489.485	2.998.301.300
Tại ngày cuối năm	674.345.548	46.543.081	1.428.410.569	28.669.225	2.177.968.423

V.07 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	100.112.582	-	-	-	100.112.582
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	100.112.582	-	-	-	100.112.582
- Giảm khác	100.112.582	-	-	-	100.112.582
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	53.392.945	-	-	-	53.392.945
Số tăng trong năm	1.946.630	-	-	-	1.946.630
- Khấu hao trong n	1.946.630	-	-	-	1.946.630
Giảm trong năm	55.339.575	-	-	-	55.339.575
- Giảm khác	55.339.575	-	-	-	55.339.575
Số cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	46.719.637	-	-	-	46.719.637
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MUỐI MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 173 Hai Bà Trưng, phường 6, quận 3, tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

	Số cuối năm	Số đầu năm
V.08 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
<i>Công trình xây dựng siêu thị cao ốc VP Nhà Thù Đức</i>	-	22.759.534.907
<i>Công trình xây dựng kiot 333 Trần Văn Kiêu</i>	8.979.538	8.979.538
<i>Tiền lãi đầu tư công trình xây dựng 514 Quốc lộ 13</i>	-	15.717.805.581
<i>Chi phí thanh lý TSCD của XN XK trên đất XD dự án</i>	-	268.741.755
<i>Công trình xây dựng Cẩn Giuộc Long An</i>	19.429.410	19.429.410
<i>Chi phí san lấp công trình 514 Thủ Đức</i>	-	468.930.000
<i>Công trình nhà hàng 1534</i>	41.706.000	26.680.000
Cộng	70.114.948	39.270.101.191
V.09 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Muối Cam Ranh	559.800.000	559.800.000
Cộng	559.800.000	559.800.000
V.10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết theo nội dung		
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	105.259.779
Công cụ dụng cụ	47.438.938	-
Chi phí sửa chữa xe	328.186.990	36.300.000
Cộng	375.625.928	141.559.779
V.11 . CÁC KHOẢN VAY NỢ NGẮN HẠN		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng (VND)	170.429.621.780	126.107.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Tân Bình	39.760.000.000	44.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN9	10.008.000.000	12.777.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương CN7	90.661.621.780	33.000.000.000
Ngân hàng Kiên Long	-	35.830.000.000
Ngân hàng An Bình	30.000.000.000	-
Vay đối tượng khác (VND)	24.288.000.000	23.378.000.000
Cộng	194.717.621.780	149.485.000.000

Trong đó, các khoản vay ngắn hạn gồm:

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (hạn mức)	Số dư nợ gốc đến 31/12/2013	Phương thức vay
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - Chi nhánh Tân Bình	9%	12 tháng	50.000.000.000	39.760.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Chi nhánh 9	9%	12 tháng	17.000.000.000	10.008.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh 7	10,5%	12 tháng	99.600.000.000	90.661.621.780	Thế chấp
Ngân hàng TMCP An Bình	9%	12 tháng	30.000.000.000	30.000.000.000	Thế chấp
Cộng			196.600.000.000	170.429.621.780	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V.12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị giá tăng	-	1.052.939.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.861.018.528	2.410.089.425
Thuế thu nhập cá nhân	18.244.997	2.952.296
Các loại thuế khác	551.168.505	92.826.955
Cộng	3.430.432.030	3.558.808.658

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

V.13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	62.151.990	84.764.144
Bảo hiểm y tế	441.740	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	299.866.741	87.430.510.623
Cộng	362.460.471	87.515.274.767

V.14 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	13.125.000.000	10.295.000.000
Vay ngân hàng	-	-
Vay đối tượng khác (vay cán bộ công nhân viên)	13.125.000.000	10.295.000.000
Cộng	13.125.000.000	10.295.000.000

V.15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	500.000.000.000	2.135.130.883	-	13.071.477.913	515.206.608.796
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	31.722.018.666	31.722.018.666
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	11.631.144.337	11.631.144.337
Số dư cuối năm	500.000.000.000	2.135.130.883	-	33.162.352.242	535.297.483.125

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	1.778.450.000	1.778.450.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	498.221.550.000	498.221.550.000
Cộng	500.000.000.000	500.000.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
VL16 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hoá	574.763.412.612	534.155.533.162
Doanh thu bán thành phẩm	17.938.055.300	15.154.266.275
Doanh thu cung cấp dịch vụ	437.966.232	217.491.096
Cộng	593.139.434.144	549.527.290.533
VL17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	12.510.820	-
Hàng bán bị trả lại	389.015.934	212.817.930
Cộng	401.526.754	212.817.930
VL18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của hàng hóa	470.306.128.664	520.595.861.711
Giá vốn của thành phẩm đã bán	14.678.192.227	12.695.993.453
Cộng	484.984.320.891	533.291.855.164
VL19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.696.584.000	6.197.696.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.177.846.235	48.626.231.838
Cộng	3.874.430.235	54.823.927.838
VL20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi tiền vay	43.450.400.713	37.527.713.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.458.153.341	-
Chi phí tài chính khác	24.472.213	5.873.918
Cộng	45.933.026.267	37.533.587.318

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Muối Miền Nam đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Thủ Đô.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo này được lập trên cơ sở Công ty Cổ phần Tập đoàn Muối Miền Nam hoạt động kinh doanh liên tục

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Văn



Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Tổng Giám đốc

Trần Quang Phụng

